

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/DS - PT
Ngày 31-3-2023
“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2022/QĐXXPT – DS ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Lê Thị X, sinh năm 1928.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Lê Thị X là bà Lê Hoàng Hạnh V, sinh năm 1982 (văn bản ủy quyền ngày 27/8/2021), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ X là: Luật sư Nguyễn Văn H – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV TH, (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 46 đường N, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Ông Lê Đức T1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hà Thị H1, sinh năm 1936; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Bà Lê Thị P, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Bà Lê Thị T2, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Y1, xã Y2, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Bà Lê Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà 79, khu N, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, (có mặt).

- Ông Lê Văn T3, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 44, phố Nn, bản M, thị trấn T, tỉnh Lai Châu, (vắng mặt).

- Bà Lê Thị T4, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, bà P, bà T2, ông T3 và bà T4 là: Bà Lê Thị L và ông Lê Đức T1. (Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2022).

4. Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của cụ Lê Thị X là bà Lê Hoàng Hạnh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/8/2021, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ X và người đại diện theo ủy quyền của cụ Lê Thị X thống nhất trình bày:

Cụ ông Lê Văn V (chết năm 1984) và cụ bà Hà Thị S (đã chết trước năm 1984) có một người con đẻ duy nhất là cụ Lê Thị X.

Sinh thời, cụ Lê Văn V sống trên thửa đất số 214, tờ bản đồ số 07, diện tích 120,0 m², địa chỉ thửa đất tại: thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Đến năm 1984 cụ V chết không để lại Di chúc. Theo tập tục địa phương, do cụ X là con gái duy nhất của cụ, nên khi cụ V chết đi gia tộc đã thống nhất để cho cháu trai đích tôn của dòng họ là ông Lê Văn H2 – là cháu ruột của cụ V (ông H2 hiện đã chết), cúng đầu ma, lo ma chay cho cụ.

Khoảng năm 2011, gia đình cụ X chủ động tập kết vật liệu xây dựng, như: gạch, xi... để xây tường bao loan đối với thửa đất nêu trên, thì lúc này gia đình bà H1 (là vợ ông H2) và con trai là anh Toàn ra ngăn cản không cho gia đình cụ X được xây dựng trên thửa đất của cha mình.

Do tuổi già, sức yếu, đi lại khó khăn, cụ X đã uỷ quyền cho con trai của mình là anh Nguyễn Văn Quyền thực hiện việc làm đơn đề nghị hoà giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp xã nhiều lần, nhưng đều không thành, đến nay mâu thuẫn giữa hai bên là không thể hoà giải.

Đến năm 2021, để thực hiện quyền của người sử dụng đất, cụ X đã uỷ quyền cho nhân viên Công ty Luật TNHH MTV TH nộp 01 bộ hồ sơ đầy đủ để thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đề ngày 23/4/2021. Trong quá trình tiếp cận hồ sơ, nhân viên Công ty Luật TH đã thực hiện việc xác minh thông tin thửa đất, thể hiện nguồn gốc thửa đất trên là của cụ Lê Văn V, tại Biên bản xác minh ngày 12/3/2021.

Tuy nhiên, cùng thời điểm với việc nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ X, thì đồng thời tại UBND xã T cũng nhận được Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên, người ký nộp hồ sơ đề nghị cấp mang tên “*chủ sử dụng đất: ông Lê Đức T1*”.

Ngày 12/8/2021, UBND xã T đã mời đại diện hai bên làm việc tại trụ sở ủy ban xã, nội dung liên quan đến thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất nêu trên, cuộc họp kết thúc không thành được ghi nhận tại Biên bản.

Nguồn gốc thửa đất nêu trên là của cụ Lê Văn V, cụ V chết đi không để lại di chúc, người được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật đương nhiên là những người thuộc hàng thừa kế của cụ V (bố mẹ và vợ cụ V chết trước thời điểm cụ V chết, cụ V chỉ có duy nhất một người con là cụ X). Do đó, cụ X được hưởng thừa kế di sản mà cụ V chết đi để lại theo luật định.

Nhận thấy việc anh Lê Đức T1 (con trai của ông Lê Văn H2) có hành vi cản trở không cho gia đình cụ X thực hiện việc xây dựng tường bao loan tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 07 là hành vi trái với quy định của pháp luật. Đồng thời anh Toàn là người có Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà cụ X là người được hưởng thừa kế, đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của cụ X.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 118m² tại thửa đất số: 214, tờ bản đồ số: 07, địa chỉ thửa đất tại: thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là của cụ Lê Thị X.

- Đề nghị Tòa án buộc anh Lê Đức T1 chấm dứt hành vi cản trở quyền của người sử dụng đất đối với thửa đất số: 214, tờ bản đồ số: 07, địa chỉ thửa đất tại: thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn ông Lê Đức T1 trình bày: Bố mẹ ông là ông Lê Văn H2 và bà Hà Thị H1 có 06 người con gồm: bà Lê Thị P, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị L, ông Lê Đức T1, ông Lê Văn T3 và bà Lê Thị T4. Gia đình ông có thửa đất số 214 tờ bản đồ số 7 tại thôn N, xã T diện tích 120m², thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất nói trên là của ông Lê Văn H2 – là bố đẻ của ông để lại, ông H2 đã mất năm 2009, sau khi ông H2 mất gia đình ông thống nhất để lại cho ông sử dụng. Từ trước đến nay, gia đình ông đã đóng thuế đất đối với diện tích đất nêu trên đầy đủ theo quy định của pháp luật. Cụ Lê Thị X là con gái cụ Lê Văn V, cụ V là anh trai của ông nội ông là cụ Lê Văn Trịnh. Cụ V có hai đời vợ nhưng chỉ có một người con là cụ X. Vợ cụ V mất sớm, bà X đi lấy chồng nên không có ai chăm sóc và ở cùng cụ, ông H2 khi đó là trưởng

nên khi cụ V già yếu thì ông H2 có đón cụ về ở trên thửa đất nói trên khoảng 10 năm sau đó thì cụ mất. Khi cụ V mất thì cũng do ông H2 đứng ra ma chay thờ tự cho đến nay. Bà X đi lấy chồng sau đó thì quay về lấy ông Tài (là chồng bà X hiện nay, trước khi về ở với ông Tài thì bà X đã có hai đời chồng, ông Tài cũng có vợ và con). Trước đây trên thửa đất này có một ngôi nhà nhỏ do ông H2 xây, khi đón cụ V về thì cụ V cũng ở ngôi nhà này. Sau khi cụ V mất, gia đình phá bỏ ngôi nhà để trồng xoan, sau đó thì trồng các cây khác. Thời điểm ông H2 còn sống do ông nói là để thửa đất này làm đất thờ tự của gia đình nên ông cũng không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai cả. Từ sau khi cụ V mất vào năm 1984 cho đến lúc ông H2 mất vào năm 2009 thì bà X không có ý kiến gì về thửa đất này cả. Nhưng đến năm 2011 không hiểu vì lý do gì bà X và các con của bà lại quay ra tranh chấp với gia đình ông, trong khi bà không có tài liệu gì chứng minh, thời điểm năm 2011 khi UBND xã hòa giải đều nói đất này là của gia đình ông. Hiện nay, tại sổ mục kê, bản đồ lưu giữ tại UBND xã T đều thể hiện thửa đất trên mang tên ông Lê Văn H2. Còn cụ V trước khi ông H2 đón về cũng có 01 thửa đất khác ở gần nhà bà Tần Hòa, cụ đã cho bà X sau đó bà X lại đổi cho bà Tần Hòa lấy diện tích đất nhà bà X đang ở hiện nay. Đến nay, bà Lê Thị X khởi kiện yêu cầu gia đình ông phải trả thửa đất nêu trên, ông không đồng ý vì thửa đất này là của ông H2, không liên quan gì đến cụ V, bà X. Ông đồng ý với kết quả đo đạc ngày 27/5/2022 về mốc giới với các hộ xung quanh, đề nghị Tòa án giải quyết công nhận diện tích đất 118m² thửa đất số 214 tờ bản đồ số 7 tại thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là của cụ Lê Văn H2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày: Bà thống nhất với trình bày của ông T1 về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 214 tờ bản đồ số 07. Bà được mẹ và các anh, em ủy quyền tham gia tố tụng thống nhất quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết xác định thửa đất số 214 tờ bản đồ số 7 tại thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là của cụ Lê Văn H2.

Xác minh tại UBND xã T thể hiện: Qua việc thu thập toàn bộ chứng cứ, thông tin thì địa phương không xác minh được nguồn gốc của thửa 214, tờ bản đồ số 7, diện tích 120m², địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Địa phương chỉ nắm được cụ V có thời gian sinh sống trên thửa đất nhưng cụ V sinh sống từ thời gian nào địa phương không nắm được, tuy nhiên, thời điểm cụ V chết năm 1984 thì gia đình tổ chức ma chay cho cụ V trên thửa đất trên. Trước thời điểm cụ V sinh sống trên thửa 214 thì ai là người sinh sống trên thửa đất này địa phương không nắm được do thời gian đã lâu, địa phương hiện nay không còn ai có thể làm chứng sự việc này. Địa phương cũng không còn lưu giữ được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện cụ V có quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Hiện tại UBND xã T đang quản lý bản đồ 299, lập năm 1990 có thể hiện thông tin số thửa 214, tờ bản đồ số 07, diện tích 120m² là đất ở có

ghi tên chủ sử dụng ông Lê Văn H2. Tại trang số 77, sổ mục kê lập ngày 15/6/2000 lưu tại UBND xã T thể hiện thửa 214, tờ bản đồ số 07, diện tích 120m² tên chủ sử dụng Lê Văn H2.

Xác minh sổ quản lý hộ tịch tại địa phương cho thấy bà X là con duy nhất của cụ V.

Căn cứ bản đồ 299 lưu tại UBND xã T thể hiện thửa 214, diện tích 120m², có các chiều cạnh như sau: cạnh 1-2=1,4m; cạnh 2-3=6,71m; cạnh 3-4=15,15m; cạnh 4-5=7,4m; cạnh 5-1=14,22m. (Diện tích thực tế theo kết quả tính các số liệu trên là 114,3m², giảm 5,7m²).

Căn cứ kết quả đo đạc tại buổi xem xét thẩm định ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y thể hiện hiện trạng thửa 214 có thay đổi hình thức so với bản đồ 299. Nguyên nhân là do trong quá trình địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, rãnh thoát nước... Các hộ đã thống nhất sử dụng ranh giới đất như hiện trạng hiện nay.

Địa phương xác định, ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa 214 và thửa đất của gia đình ông Thụ là từ tường nhà ông Thụ hiện tại cách ra 0,2m như là trình bày của ông Thụ là đúng, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo diện tích, hiện trạng thửa đất theo kết quả đo đạc của Tòa án.

Giữa gia đình cụ X (ông Quyền) và bà H1 (ông T1) đã tranh chấp quyền sử dụng đất từ những năm 2011 và trải qua nhiều lần hòa giải tại địa phương. Tuy nhiên kết quả hòa giải mỗi lần có sự sai khác trong thể hiện nguồn gốc thửa 214. Nguyên nhân là do địa phương dựa trên cơ sở lời khai của các đương sự, người làm chứng mà không dựa trên cơ sở pháp lý nào. Hiện có những người làm chứng hoặc biết rõ việc đều đã chết.

Ông Hà Kim N1 - nguyên là trưởng thôn N thời kỳ 1998-2009 trình bày: Ông sinh sống tại thôn N từ nhỏ, từ năm 1979 đến năm 1983 thì ông đi bộ đội. Trước năm 1984 ông có thấy cụ V là bố đẻ cụ Lê Thị X sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp một thời gian dài nhưng khoảng thời gian từ khi nào thì ông không nhớ rõ. Thời điểm ông làm trưởng thôn thì ông Lê Văn H2 và gia đình là người chịu trách nhiệm đóng các loại thuế liên quan đến thửa đất hai gia đình đang tranh chấp.

Theo kết quả đo đạc do Công ty Cổ phần khảo sát đo đạc và xây dựng K đo vẽ hiện trạng ngày 27/5/2022 thì thửa đất số 214, tờ bản đồ số 07 hiện nay là thửa đất số 246, tờ bản đồ số 26 có diện tích 118m² có các chiều cạnh như sau:

- Phía Đông giáp đường trục thôn giới hạn bởi các điểm C, B1 kích thước 7,6m;
- Phía Tây giáp đường ngõ xóm giới hạn bởi các điểm A1, D kích thước 7,6m;
- Phía Nam giáp đất nhà ông Bảy, bà Tính được phân định ranh giới bằng tường rào bao loan giới hạn bởi các điểm C, D kích thước 15,27m

- Phía Bắc giáp đất nhà bà Hương, ông Thụ (cách tường nhà bà Hương, ông Thụ 0,2m) giới hạn bởi các điểm A1, B1 có kích thước 15,05m.

Hội đồng định giá xác định giá trị tài sản đang tranh chấp là: $4.000.000\text{đồng}/1\text{m}^2 \times 118\text{m}^2 = 472.000.000\text{đồng}$ (Bốn trăm bảy mươi hai triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào biên bản làm việc ngày 08/9/2016 là lời thừa nhận của phía bị đơn gồm ông T1 và bà H1 về việc xác định nguồn gốc thửa đất 214 là của cụ Lê Văn V và biên bản làm việc ngày 12/3/2021 do UBND xã T cung cấp nguồn gốc sử dụng là của cụ V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ quản lý đất đai tại UBND xã T, cụ thể tại bản đồ 299, sổ mục kê điều ghi chủ sử dụng đất đối với thửa đất 214 là của cụ Lê Văn H2. Thực tế thửa đất này cũng do gia đình bà sử dụng liên tục từ trước đến nay và đóng thuế đầy đủ theo quy định.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ Điều 155, 158, Điều 160, Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị X về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 118m² tại thửa đất số: 214, tờ bản đồ số: 07, địa chỉ thửa đất tại: thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là của cụ Lê Thị X và buộc gia đình ông Lê Đức T1 chấm dứt hành vi cản trở quyền của người sử dụng đất.

Thửa đất có các chiều cạnh cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp đường trục thôn giới hạn bởi các điểm C, B1 kích thước 7,6m;

- Phía Tây giáp đường ngõ xóm giới hạn bởi các điểm A1, D kích thước 7,6m;

- Phía Nam giáp đất nhà ông Bảy, bà Tính được phân định ranh giới bằng tường rào bao loan giới hạn bởi các điểm C, D kích thước 15,27m

- Phía Bắc giáp đất nhà bà Hương, ông Thụ (cách tường nhà bà Hương, ông Thụ 0,2m) giới hạn bởi các điểm A1, B1 có kích thước 15,05m.

(Theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 27/5/2022 do Công ty Cổ phần khảo sát đo đạc và xây dựng K cung cấp kèm theo).

Ngoài ra quyết định còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, người đại diện theo ủy quyền của cụ Lê Thị X là bà Lê Hoàng Hạnh V kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu và có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nộp trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

2. Về nội dung: Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của cụ Lê Thị X thấy: Qua xác minh tại UBND xã T và căn cứ lời khai, lời trình bày của các đương sự, người làm chứng thể hiện về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp (theo đơn khởi kiện của cụ X là 120m², kết quả đo đạc thực tế thửa đất 214 tờ bản đồ số 07 có diện tích là 118m²) ở thửa đất số 214 tờ bản đồ số 07 tại thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đến nay không xác định được là của cụ Lê Văn V, mặc dù cụ V có thời gian sinh sống trên thửa đất này nhưng để xác định thửa đất là của cụ V là không có cơ sở pháp lý. Đồng thời, xác minh tại UBND xã T là cơ quan quản lý trực tiếp cũng không có giấy tờ, tài liệu nào thể hiện cụ V có quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Việc UBND xã T có cung cấp cho nguyên đơn tại biên bản ngày 12/3/2021, đại diện UBND xã T thừa nhận chỉ dựa vào lời khai của các đương sự và người làm chứng để xác định nguồn gốc sử dụng là của cụ Lê Văn V mà không căn cứ vào cơ sở pháp lý nào, do vậy nội dung cung cấp của UBND xã T tại biên bản ngày 12/3/2021 là không đúng, do vậy không là căn cứ để giải quyết vụ án.

Đối với biên bản ngày 08/9/2016 có ghi ý kiến của ông T1 và bà H1 về nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cụ V, xét thấy biên bản này chỉ ghi lại lời trình bày của các bên, không có tài liệu chứng minh lời trình bày là đúng; đến nay, ông T1 có lời khai xác nhận nguồn gốc thửa đất không phải của cụ V; do vậy, việc nguyên đơn căn cứ vào lời trình bày của ông T1 và bà H1 trong biên bản nói trên để xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ V là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Cụ Lê Thị X đã không sinh sống cùng cụ Lê Văn V từ lâu, trong đơn khởi kiện và trình bày của mình, cụ X thừa nhận sau khi cụ V mất, ông H2 là người

đã lo ma chay và thờ cúng cụ V, từ khi cụ V chết đến khi hai gia đình xảy ra tranh chấp (năm 2011) cụ X không có ý kiến gì đối với việc phân định quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Hồ sơ địa chính tại UBND xã T thể hiện: Tại bản đồ 299, lập năm 1990 có thể hiện thông tin số thửa 214, tờ bản đồ số 07, diện tích 120m² là đất ở có ghi tên chủ sử dụng ông Lê Văn H2; tại trang số 77, sổ mục kê lập ngày 15/6/2000 thể hiện thửa 214, tờ bản đồ số 07, diện tích 120m² tên chủ sử dụng Lê Văn H2. Như vậy, hồ sơ địa chính tại UBND xã T đều thể hiện thửa đất số 214, tờ bản đồ số 07 tại thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc chủ sử dụng là ông Lê Văn H2.

Tại phiên tòa ngày 14 tháng 3 năm 2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số: 214, Tờ bản đồ số: 07 diện tích 118m² tại thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đang tranh chấp vì hiện nay trên đất có một bức tường do các con của cụ X là ông Nguyễn Văn Được, ông Nguyễn Văn Quyền, ông Nguyễn Văn Quyền, bà Nguyễn Thị Hương và bà Hà Thị Múi đã xây dựng dang dở bức tường này; tuy nhiên cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng trình tự thủ tục khi xem xét thẩm định lại không thể hiện trên đất có tài sản gì và đề nghị Hội đồng xét xử đưa những người này vào tham gia tố tụng. Ngày 23 tháng 3 năm 2023 Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất đang tranh chấp trên nhưng kết quả thẩm định thể hiện trên đất không có tài sản gì, vì vậy yêu cầu đề nghị của người đại diện theo ủy quyền là đưa những người trên vào tham gia tố tụng là không cần thiết, không được chấp nhận.

Từ các phân tích nêu trên thấy: Cụ Lê Thị X khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số: 214, Tờ bản đồ số: 07 diện tích 118m² tại thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là của cụ X thực chất là quan hệ pháp luật về “tranh chấp quyền sử dụng đất” bởi vì: Đối với quan điểm và lời trình bày của nguyên đơn nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của bố mẹ của bà để lại là của cụ ông Lê Văn V và cụ bà Hà Thị S nhưng cũng không có giấy tờ tài liệu căn cứ pháp lý nào thể hiện của cụ V và cụ S để lại; tuy nhiên các tài liệu căn cứ pháp lý được thể hiện là tại bản đồ 299, lập năm 1990 có thể hiện thông tin số thửa 214, tờ bản đồ số 07, diện tích 120m² là đất ở có ghi tên chủ sử dụng ông Lê Văn H2; tại trang số 77, sổ mục kê lập ngày 15/6/2000 thể hiện thửa 214, tờ bản đồ số 07, diện tích 120m² tên chủ sử dụng Lê Văn H2. Như vậy, hồ sơ địa chính tại UBND xã T đều thể hiện thửa đất số 214, tờ bản đồ số 07 tại thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc chủ sử dụng là ông Lê Văn H2 (là bố đẻ của ông T1) để lại. Cụ X yêu cầu “công nhận quyền sử dụng với diện tích đất” trên trong khi thửa đất thể hiện các tài liệu căn cứ pháp lý quyền sử dụng đất là của người khác (của cụ H2); điều đó thể hiện các bên có sự tranh chấp về “quyền sử dụng đất”. Cấp sơ thẩm xác định mối quan hệ pháp luật là “tranh chấp quyền sử dụng đất” trong vụ án này là đúng và tuyên cụ X phải chịu án phí là có căn cứ, (tuy nhiên cụ X thuộc diện

được miễn án phí và không phải chịu án phí) đối với yêu cầu khởi kiện của cụ X không được chấp nhận là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng pháp luật, không chấp yêu cầu khởi kiện của bà X là có căn cứ, đúng pháp luật; kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bà X đề nghị hủy bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Nhưng cấp sơ thẩm tuyên phần quyết định chưa được rõ ràng, ngắn gọn nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp, còn về mặt nội dung vẫn giữ nguyên như bản án của cấp sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Cụ X là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Cụ X phải chịu lệ phí yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật (xác nhận người đại diện theo ủy quyền của cụ X đã nộp đủ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Căn cứ Điều 155, 158, Điều 160, Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị X về việc xác định quyền sử dụng diện tích 118m² đất tại thửa đất số: 214, tờ bản đồ số: 07, địa chỉ thửa đất tại: thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là của cụ Lê Thị X; diện tích đất được thể hiện bởi các mốc giới là A1,B1,C,D,A1(Theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 27/5/2022).

2. Không chấp nhận yêu cầu của cụ Lê Thị X buộc ông Lê Đức T1 chấm dứt hành vi cản trở quyền của người sử dụng đất đối với diện tích đất 118m², thửa đất số: 214, tờ bản đồ số: 07, địa chỉ thửa đất tại: thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Về chi phí tố tụng: Cụ Lê Thị X phải chịu 4.200.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản (xác nhận người đại diện theo ủy quyền của cụ X đã nộp xong). Cụ X phải chịu 400.000 đồng chi phí yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23 tháng 3 năm 2023 (xác nhận người đại diện theo ủy quyền của cụ X đã nộp đủ).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Cụ Lê Thị X được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Y;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hiền